

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION

180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp.HCM

180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

**(theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27-12-2016)**

QUÝ II NĂM 2021
Second Quarter 2021



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		8,994,427,018,432	6,139,626,872,254
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		8,938,747,753,265	6,077,702,541,629
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	482,425,840,816	31,771,771,046
1.1. Tiền	111.1		162,425,840,816	1,771,771,046
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		320,000,000,000	30,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		1,284,192,364,861	1,018,224,657,650
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		349,180,000,000	509,435,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.4	6,580,693,102,802	4,566,164,597,975
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(136,655,282,250)	(139,644,973,956)
7. Các khoản phải thu	117		368,866,404,929	85,909,153,525
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		330,346,239,000	53,345,471,900
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		38,520,165,929	32,563,681,625
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		38,520,165,929	32,563,681,625
8. Trả trước cho người bán	118		7,542,374,168	3,442,255,613
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2,349,096,206	2,206,195,956
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		153,851,733	193,883,820
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		55,679,265,167	61,924,330,625
1. Tạm ứng	131		684,543,112	223,677,145
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		5,261,164,124	4,437,815,783
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		0	0
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		49,653,176	0
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		49,683,904,755	57,262,837,697
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		292,766,583,485	183,922,200,617
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		210,000,000,000	121,764,700,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		210,000,000,000	121,764,700,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		210,000,000,000	121,764,700,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		22,797,944,290	23,554,306,307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	14,040,488,659	12,230,708,324
- Nguyên giá	222		47,761,227,228	43,442,374,228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(33,720,738,569)	(31,211,665,904)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	8,757,455,631	11,323,597,983
- Nguyên giá	228		38,554,499,018	38,554,499,018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(29,797,043,387)	(27,230,901,035)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		16,414,892,500	135,462,500
V. Tài sản dài hạn khác	250		43,553,746,695	38,467,731,810
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3,719,187,190	3,575,917,270
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.7	10,770,845,215	7,242,194,062
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	5.9	0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.10	19,002,187,331	17,598,103,372
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,061,526,959	10,051,517,106
6. Lợi thế thương mại	256		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,287,193,601,917	6,323,549,072,871
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,894,208,089,221	3,332,910,904,586
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,887,479,296,621	3,326,182,111,986
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2,760,600,000,000	2,276,700,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	5.13	2,760,600,000,000	2,276,700,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		544,000,000,000	244,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	1,179,133,519,502	655,978,918,906
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		224,397,610,660	82,653,995,738
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.8	54,231,294,611	17,383,977,593
11. Phải trả người lao động	323		0	3,632,601,007
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		250,389,184	233,133,323
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		124,849,243,365	44,134,959,796
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		17,239,299	1,464,525,623
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		0	0
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		6,728,792,600	6,728,792,600
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		6,728,792,600	6,728,792,600
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,392,985,512,696	2,990,638,168,285
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,392,985,512,696	2,990,638,168,285
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,761,579,550,000	2,596,316,050,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,761,579,550,000	2,596,316,050,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,761,579,550,000	2,596,316,050,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		19,702,591,126	19,702,591,126
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		19,702,591,126	19,702,591,126
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		592,000,780,444	354,916,936,033
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		561,093,507,654	322,741,766,693
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		30,907,272,790	32,175,169,340
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		9,287,193,601,917	6,323,549,072,871
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			0	0
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		376,157,955	259,631,605
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		86,056,020,000	339,155,210,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1,036,450,000	840,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		85,422,000,000	20,771,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		13,977,851,400	5,847,910,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
14. Chứng quyền	014		13,326,360	44,053,500
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	0
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		9,092,262,760,000	8,511,923,669,700
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		7,973,204,600,000	7,397,073,714,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		280,838,340,000	317,207,510,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		488,355,250,000	455,138,800,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		51,292,490,000	41,292,490,000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		298,572,080,000	301,211,155,700
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		50,303,280,000	29,423,000,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		50,303,280,000	29,423,000,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,485,248,032,480	816,341,994,420
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		980,017,798,554	462,629,716,727
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		321,803,042,026	198,386,397,346
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		165,646,493,800	153,945,444,597
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		0	0
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		17,780,698,100	1,380,435,750
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,145,664,292,354	616,575,161,324
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		753,212,233,388	451,171,692,720
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		392,452,058,966	165,403,468,604
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		16,286,330,000	1,250,000
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,494,368,100	1,379,185,750

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2021
 Người đại diện theo pháp luật UQ
 Giám đốc khối



Leo Hun Woo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		568,790,284,155	41,276,227,936	960,542,577,505	58,212,241,904
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		346,501,398,060	27,128,360,478	495,524,521,350	35,038,137,914
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		73,981,785,969	7,170,697,241	192,171,395,722	10,174,700,911
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,115,971,726	210,985,507	1,835,867,526	253,297,907
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		147,191,128,400	6,766,184,710	271,010,792,907	12,746,105,172
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		10,910,763,560	16,347,183,989	19,876,812,378	29,953,554,678
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		119,359,076,499	56,257,624,644	210,990,403,283	113,968,213,138
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		55,383,140,000	11,682,390,000	193,234,281,000	35,313,145,000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		110,462,006,451	38,000,973,222	195,246,358,879	63,958,469,330
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		30,139	-	7,030,139	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,085,544,137	840,909,879	2,200,541,471	1,635,091,355
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		110,000,000	-	6,960,000,000	87,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		335,612,931	12,700,000	759,238,140	22,362,620
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		866,436,457,872	164,418,009,670	1,589,817,242,795	303,150,078,025
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		410,906,465,322	29,023,331,762	727,017,659,515	59,983,413,704
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		160,466,317,454	11,339,724,185	262,061,189,985	35,133,933,021
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		103,278,131,451	9,373,240,929	206,392,965,512	15,342,216,227
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		229,898,870	54,627,788	506,384,351	120,245,238
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		146,932,117,547	8,255,738,860	258,057,119,667	9,387,019,218
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		24,613,412,126	13,697,630,636	49,124,318,218	27,052,724,884
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		104,514,758,000	18,007,380,000	256,530,941,000	26,140,505,000
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		40,687,033,108	1,737,304,682	55,736,457,784	1,297,934,741
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		80,450,570,359	23,546,810,552	132,904,293,377	41,999,658,407
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,191,890,046	832,955,785	2,357,762,417	1,652,357,081
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		966,257,588	468,735,000	2,502,533,400	933,720,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21>32)	40		663,330,386,549	87,314,148,417	1,226,173,965,711	159,060,313,817
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		9,704,547,945	-	9,704,547,945	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		594,787,719	217,833,520	1,024,385,648	459,587,517
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		5,061,847	6,654,962	10,009,853	10,063,185
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		10,304,397,511	224,488,482	10,738,943,446	469,650,702
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		3,305,822,466	2,816,542,488	3,305,822,466	2,816,542,488
4.2. Chi phí lãi vay	52		8,862,167,951	2,115,283,179	13,892,712,068	4,209,968,039
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
5. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		12,167,990,417	4,931,825,667	17,198,534,534	7,026,510,527
V. CHI BÁN HÀNG						
61			-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62			35,452,266,160	22,954,811,296	60,829,777,259	44,066,055,618
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)						
70			165,790,212,257	49,441,712,772	296,353,908,737	93,466,848,765
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		955,090	25,105,585	1,031,347	25,150,551
8.2. Chi phí khác	72		16,888	76,677	134,571	137,050
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		938,202	25,028,908	896,776	25,013,501
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
90			165,791,150,459	49,466,741,680	296,354,805,513	93,491,862,266
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		194,828,485,088	53,158,839,518	297,622,702,063	95,300,291,628
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(29,037,334,629)	(3,692,097,838)	(1,267,896,550)	(1,808,429,362)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100			33,158,230,092	9,291,330,547	59,270,961,102	18,699,920,454
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5.18	33,158,230,092	9,291,330,547	59,270,961,102	18,699,920,454
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		132,632,920,367	40,175,411,133	237,083,844,411	74,791,941,812
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		473	212	878	394
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		296,354,805,513	93,491,862,266
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		61,596,004,287	22,818,672,657
- Khấu hao TSCĐ	03		5,075,215,017	5,047,742,174
- Các khoản dự phòng	04		(2,989,691,706)	(95,332,925)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(539,756,712)	1,850,000,000
- Chi phí lãi vay	06		66,006,721,992	31,358,025,848
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(5,956,484,304)	(15,341,762,440)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		464,450,085,179	24,729,235,445
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		464,450,085,179	24,729,235,445
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(463,182,188,629)	(22,920,806,083)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(463,182,188,629)	(22,920,806,083)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		359,218,706,350	118,118,964,285
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(280,189,277,001)	(111,469,240,888)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		72,019,700,000	(403,150,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2,014,528,504,827)	(237,299,994,472)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(277,000,767,100)	(25,196,250,500)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(142,900,250)	(1,111,771,772)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(4,109,739,644)	(408,044,637)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		17,957,321,219	(11,530,724,039)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		63,392,983,569	(181,053,314)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(4,351,999,494)	(1,451,798,398)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(31,111,768,962)	(17,074,687,275)
(-) Lãi vay đã trả	44		(40,663,869,116)	(36,773,517,080)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		141,743,614,922	26,958,133,387
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		17,255,861	3,820,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		8,688,124,878	4,343,699,707
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(3,632,601,007)	(6,297,482,101)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(3,857,402,426,628)	107,733,403,509
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(5,850,096,147,230)	(594,786,543,588)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(20,598,283,000)	(543,521,780)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(20,598,283,000)	(543,521,780)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1,165,263,500,000	699,305,050,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		4,372,185,000,000	1,353,850,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		4,372,185,000,000	1,353,850,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		783,900,000,000	(1,059,650,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		783,900,000,000	(1,059,650,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		6,321,348,500,000	993,505,050,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		450,654,069,770	398,174,984,632
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		31,771,771,046	201,654,051,091
- Tiền	101.1		1,771,771,046	9,654,051,091
- Các khoản tương đương tiền	101.2		30,000,000,000	192,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		482,425,840,816	599,829,035,723
- Tiền	103.1		162,425,840,816	599,829,035,723
- Các khoản tương đương tiền	103.2		320,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Quý 2 năm 2021

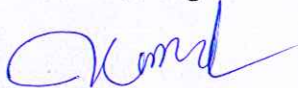
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		46,679,880,166,981	13,729,553,854,402
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(55,774,455,281,950)	(16,817,293,373,800)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		9,624,944,782,099	3,236,916,826,092
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		123,416,644,680	(23,377,817,967)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,280,536,100)	(1,072,860,010)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		309,203,522,591	85,062,348,709
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(292,803,260,241)	(85,061,578,709)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		668,906,038,060	124,727,398,717
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		816,341,994,420	275,897,756,245
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			462,629,716,727	147,248,546,635
Trong đó có kỳ hạn:	32			
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		153,945,444,597	82,162,130,671
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
-Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	34.1		198,386,397,346	45,158,915,939
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	35		1,380,435,750	1,328,163,000
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,485,248,032,480	400,625,154,962
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,485,248,032,480	400,625,154,962
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			980,017,798,554	309,951,639,866
Trong đó có kỳ hạn	42			
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		165,646,493,800	67,563,484,124
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
Tiền gửi ký quỹ Nhà đầu tư tại VSD	44.1		321,803,042,026	21,781,097,972
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45		17,780,698,100	1,328,933,000
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2021
Người đại diện theo pháp luật UQ
Đàm Đức Khôi



Lee Hun Woo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Lũy kế cùng kỳ năm nay		Ngày 30/06/2020	Ngày 30/06/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,897,011,000,000	699,305,050,000	-	1,165,263,500,000	-	2,596,316,050,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,897,011,000,000	699,305,050,000	-	1,165,263,500,000	-	2,596,316,050,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi							
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn							
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)							
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		9,797,728,477	-	-		-	9,797,728,477
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		9,797,728,477	-	-		-	9,797,728,477
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối		176,629,408,345	74,791,941,812	-	237,083,844,411	-	251,421,350,157
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		183,317,486,790	81,826,426,207	-	238,351,740,961	-	265,143,912,997
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(6,688,078,445)	(7,034,484,395)	-	(1,267,896,550)	-	(13,722,562,840)
Tổng cộng		2,093,235,865,299	774,096,991,812	-	1,402,347,344,411	-	2,867,332,857,111
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền							
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác							
Tổng cộng							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Thị Kim Dung

Số Đ: 19-C.T.Đ

SỞ TÀI CHÍNH TP. HCM ngày 14 tháng 07 năm 2021

CỔ KIỂM TOÁN GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỨNG KHOÁN

KIS VIỆT NAM

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lúc Hun Woo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015, giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018, giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 6 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 3.761.579.550.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 2, Tháp 1 tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.3 Đầu tư chứng khoán

Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4.3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là các khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tang doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

4.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản vô định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn

có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	482,425,840,816	31,771,771,046
<i>Tiền mặt</i>	5994	162,425,840,816	1,771,771,046
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	320,000,000,000	30,000,000,000
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998	1,494,368,100	1,379,185,750
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG kỳ	6003		
a) Cửa công ty chứng khoán	6004	461,329,450	9,276,575,233,000
Cổ phiếu	6005	116,223,550	5,864,419,767,000
Trái phiếu	6006		
Chứng khoán khác	6007	345,105,900	3,412,155,466,000
b) Cửa nhà đầu tư	6008	2,524,244,319	77,018,285,326,134
Cổ phiếu	6009	2,445,949,319	75,685,085,141,134
Trái phiếu	6010	1,100,000	116,425,600,000
Chứng khoán khác	6011	77,195,000	1,216,774,585,000
Tổng cộng	6012	2,985,573,769	86,294,860,559,134

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4. Các khoản cho vay		6,580,693,102,802	4,566,164,597,975
Gốc cho vay hoạt động Margin		5,975,691,890,912	4,396,361,592,555
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		605,001,211,890	169,803,005,420

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	6023					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024					
Số dư đầu kỳ	6025		42,839,503,064	508,269,510	94,601,654	43,442,374,228
Mua trong kỳ	6026		4,318,853,000	0	0	4,318,853,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	6027					
Tăng khác	6028					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6029					
Thanh lý, nhượng bán	6030					
Giảm khác	6031					
Số dư cuối kỳ	6032		47,158,356,064	508,269,510	94,601,654	47,761,227,228
Giá trị hao mòn lũy kế	6033					
Số dư đầu kỳ	6034		30,608,794,740	508,269,510	94,601,654	31,211,665,904
Khấu hao trong kỳ	6035		2,509,072,665	0	0	2,509,072,665
Tăng khác	6036					0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037					0
Thanh lý, nhượng bán	6038					0
Giảm khác	6039					0
Số dư cuối kỳ	6040		33,117,867,405	508,269,510	94,601,654	33,720,738,569
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041					
Tại ngày đầu kỳ	6042		12,230,708,324	0	0	12,230,708,324
Tại ngày cuối kỳ	6043		14,040,488,659	0	0	14,040,488,659

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCDVH khác	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	6045					
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046					
Số dư đầu kỳ	6047		646,507,600	37,907,991,418		38,554,499,018
Mua trong kỳ	6048		0	0		0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050					
Tăng khác	6051					
Thanh lý, nhượng bán	6052					
Giảm khác	6053					
Số dư cuối kỳ	6054		646,507,600	37,907,991,418		38,554,499,018
Giá trị hao mòn lũy kế	6055					
Số dư đầu kỳ	6056		524,790,042	26,706,110,993		27,230,901,035
Khấu hao trong kỳ	6057		19,474,808	2,546,667,544		2,566,142,352
Tăng khác	6058					
Thanh lý, nhượng bán	6059					
Giảm khác	6060					
Số dư cuối kỳ	6061		544,264,850	29,252,778,537		29,797,043,387
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	6062					
Tại ngày đầu kỳ	6063		121,717,558	11,201,880,425		11,323,597,983
Tại ngày cuối kỳ	6064		102,242,750	8,655,212,881		8,757,455,631

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6066	10,770,845,215	7,242,194,062
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072	10,770,845,215	7,242,194,062

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073	54,231,294,611	17,383,977,593
Thuê thu nhập doanh nghiệp	6077	33,158,230,092	4,999,037,952
Thuế thu nhập cá nhân	6078	16,688,681,212	10,794,663,368
Thuế nhà thầu và thuế giá trị gia tăng	6080	4,384,383,307	1,590,276,273
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	6083		
<i>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6084	-	-
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	6085		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>	6086		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng</i>	6087		
<i>Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6088		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6089	-	-
<i>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6090	6,728,792,600	6,728,792,600
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	6091		
<i>Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6092		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6093	6,728,792,600	6,728,792,600

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094	19,002,187,391	17,598,103,432
<i>Tiền nộp ban đầu</i>	6095	48,688,241	48,688,241
<i>Tiền nộp bổ sung</i>	6096	14,824,754,402	13,420,670,443
<i>Tiền lãi phân bổ trong kỳ</i>	6097	4,128,744,748	4,128,744,748

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN	6390					
Ngân Hàng TM CP Đầu Tư Và Phát Triển VN CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6391	5.40%	228,500,000,000	2,277,000,000,000	2,309,100,000,000	196,400,000,000
Ngân hàng Daegu- Chi Nhánh TPHCM	6391	6.10%	69,000,000,000	69,000,000,000	69,000,000,000	69,000,000,000
Ngân hàng Busan- Chi Nhánh TPHCM	6391	6.10%		115,000,000,000	0	115,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN.HCM	6391	5.10%	126,000,000,000	721,785,000,000	514,785,000,000	333,000,000,000
Woori Bank	6391	6.20%	0	100,000,000,000	0	100,000,000,000
Ngân hàng Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6391	6.20%	0	100,000,000,000	0	100,000,000,000
Korea Investment Holding Co.Ltd	6393	4.6%	1,853,200,000,000	692,700,000,000	698,700,000,000	1,847,200,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396	1,179,133,519,502	655,978,918,906
Phải trả Sở GDCK	6397	0	
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400	0	
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	1,179,133,519,502	655,978,918,906

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6154		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155	33,158,230,092	9,291,330,547
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>	6156	33,158,230,092	9,291,330,547
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	6157		
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	6158	33,158,230,092	9,291,330,547
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	6160		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6161		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	6162		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng</i>	6163		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6164		
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	6165		

Tp.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2021

UQ Tổng Giám đốc

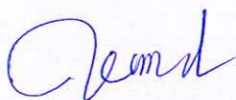
Giám đốc khối

Người lập



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Lee Han Woo